



# Cantonese II

## Week 5



單車 daan1 ce1  
踩 caai2 (verb)

Tony is buying a camera in a camera shop.

Salesperson: fūn jìng, céng cèoi bín tái lāa!  
歡 迎， 請 隨 便 睇 啦！  
(Welcome, please feel free to look around!)

Tony: ngǒ sóeng mǎai jāt gǒ sóeng gēi.  
我 想 買 一 個 相 機。  
(I would like to buy a camera.)

Salesperson: nī gǒ pàai zí jì gāa dāai gáam gǎa, hóu dái mǎai gǎa!  
呢 個 牌 子 而 家 大 減 價， 好 抵 買 㗎！  
(This brand is currently on sale — it's a great buy!)

Tony: wǎa! sèi cīn mǎn tái gwǎi lǎa.  
嘩！ 四 千 蚊 太 貴 喇。  
(Wow! HK\$4,000! It's too expensive.)

jǎu mǒu pèng dī gǎa?  
有 冇 平 啲 㗎？  
(Are there any cheaper ones?)

Salesperson: jǎu, nī gǒ sāam cīn mǎn, géi lèng gǎa, sí hǎa lāa!  
有， 呢 個 三 千 蚊， 幾 靚 㗎， 試 吓 啦！  
(Yes, this one is HK\$3,000. It's good quality. Please have a try.)

Tony: jǎu mǒu zīt ǎa?  
有 冇 折 呀？  
(Is there any discount?)

Salesperson: m̀ hóu jǐ sī, nī gǒ pàai zí mǒu zīt wǒ.  
唔 好 意 思， 呢 個 牌 子 冇 折 㗎。  
(I'm sorry, there is no discount for this brand.)

Tony: pèng dī lāa! gáu zīt dāk m̀ dāk ǎa?  
平 啲 啦！ 九 折 得 唔 得 呀？  
(Cheaper, please? Please give me 10% discount, okay?)

Salesperson: hóu lāa, hóu lāa, jī cīn cāt bǎak mǎn lāa!  
好 啦， 好 啦， 二 千 七 百 蚊 啦！  
(Okay, okay, HK\$2,700 for you.)

Tony: gám, ngǒ jiu jāt gǒ hùng sīk gē.  
噉， 我 要 一 個 紅 色 嘅。  
(Then I want a red one.)

ngǒ bēi kāat nǎi, dāk m̀ dāk ǎa?  
我 俾 咭 你， 得 唔 得 呀？  
(I'll pay you by credit card. Is that okay?)

Salesperson: dāk. mǒu mǎn tái. dō zē sǎai!  
得。 冇 問 題。 多 謝 晒！  
(All right. No problem. Thank you very much!)

Q: nǚi zūng jǐ māt jě ngàan sīk áa?

A: ngǒ zūng jǐ \_\_\_\_\_ sīk. nǚi jǎu mǒu \_\_\_\_\_ sīk gǎa?

1. <i>red</i>	hùng sīk 紅色
2. <i>orange</i>	cáang sīk 橙色
3. <i>yellow</i>	wòng sīk 黃色
4. <i>green</i>	lǚk sīk 綠色
5. <i>yellowish green</i>	cēng sīk 青色
6. <i>blue</i>	làam sīk 藍色
7. <i>purple</i>	zí sīk 紫色
8. <i>black</i>	hāk sīk 黑色
9. <i>white</i>	bāak sīk 白色
10. <i>grey</i>	fūi sīk 灰色
11. <i>gold</i>	gām sīk 金色
12. <i>silver</i>	ngàn sīk 銀色
13. <i>brown</i>	gǎa fē sīk 咖啡色; fē sīk 啡色

**FYI — 3. Sizes (sāi sí; cèk mǎa 尺碼)**

ngǒ jǐu \_\_\_\_\_ mǎa.

1. <i>XL</i>	gāa dāai mǎa 加大碼
2. <i>L</i>	dāai mǎa 大碼
3. <i>M</i>	zūng mǎa 中碼
4. <i>S</i>	sǎi mǎa 細碼
5. <i>XS</i>	gāa sǎi mǎa 加細碼
6. <i>Free</i>	jāt gò mǎa 一個碼 ; fī sāi sí <i>Free</i> 晒士

# LINGUISTIC STRUCTURES

## A. To state a continuous action or activity with 'gán' (Track 236)



nǐ dēi hái dōu  
你 哋 喺 度  
zǒu gán māt jě ǎa?  
做 緊 乜 嘢 呀?  
(What are you doing over here?)

nǐ dēi góng gán hǎa gò sīng kèi gè háau sí.  
我 哋 講 緊 下 個 星 期 嘅 考 試。  
(We are talking about the examinations next week.)

<b>Q:</b> <u>Subject</u>	hái dōu 喺 度 (over here)	zǒu 做 (do)	<b>gán</b> 緊 [Pt]	māt jě 乜 嘢 (what)	ǎa? 呀? [Pt]
--------------------------	-------------------------------	------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------

- 1. lǎo sī 老師 (teacher)
- 2. màa māa 媽媽 (mother)
- 3. Hǒu Jī 浩二 (Kouji)
- 4. Fāa Nàa 花娜 (Farah)

<b>A:</b> <u>Subject</u>	<u>Verb</u>	<b>gán</b> 緊 [Pt]	<u>Action / Activity.</u>
--------------------------	-------------	-------------------------	---------------------------

- 1. mǎai 買 (buy)
- 2. zǒu 煮 (cook)
- 3. wān zāap 溫習 (review)
- 4. zéon bēi 準備 (prepare)

- 1. fāan háp 飯盒 (lunch box)
- 2. fāan 飯 (rice; a meal)
- 3. gūng fó 功課 (homework)
- 4. háau sí 考試 (examination)

**C. To state something will happen soon** (Track 238)

食咗飯  
食緊飯  
就黎食飯  
會食飯



<u>(Topic / Subject)</u>	<b>zǎu lèi</b> 就 嚟 (soon)	<u>Event / Activity</u>	<b>làa!</b> 喇! [Pt]
--------------------------	---------------------------------	-------------------------	---------------------------

- |                  |     |                |
|------------------|-----|----------------|
| 1. cāak jīm      | 測驗  | (test; quiz)   |
| 2. lõk tòng      | 落堂  | (finish class) |
| 3. sīk fāan      | 食飯  | (eat a meal)   |
| 4. fòng gǎa      | 放假  | (on holiday)   |
| 5. lõk cē        | 落車  | (get off)      |
| 6. dòu           | 到   | (arrive)       |
| 7. bàat dím      | 八點  | (8 o'clock)    |
| 9. Sing Dään Zit | 聖誕節 | (Christmas)    |

1. I will have exam soon.
2. I will have vacation soon. (fong3 gaa3)
3. What is he doing?  
He is reading. (tai2 syu1)
  
4. What are you doing?  
I am going to the university. (daai6 hok6)
  
5. What are you eating?  
I am eating noodles. (min6)
  
6. What will you do this weekend?  
I will go to the park. (gung1 jyun2)
  
7. What book did you read?  
I read XXX.
  
8. How long have you been learning Mandarin?  
I have been learning for X years.
  
9. Have you done your homework?  
I am doing it!
  
10. What will you do in Easter? (fuk6 wut6 zit3)

**B. To modify an adjective to a certain extent** (Track 237)

dím gáai nêi gám gán zōeng àa?  
 點解你咁緊張呀?  
 (Why are you so nervous?)

jān wài gām jāt jǎu háau si àa!  
 因為今日有考試呀!  
 (Because there is an examination today!)



<i>Topic / Subject</i>	gám 咁 (such; like that)	<i>Adjective.</i>
------------------------	-------------------------------	-------------------

- 1. nī gò dǎan gōu 呢個蛋糕 (this cake)
- 2. háau si 考試 (examination)
- 3. hōk sāang 學生 (students)
- 4. lǎu sī 老師 (teacher)
- 5. gūng fò 功課 (homework)
- 6. gām jāt tīn hēi 今日天氣 (today's weather)
- 7. nī bēi séoi 呢杯水 (this glass of water)

- 1. gwài 貴 (expensive)
- 2. nàan 難 (difficult)
- 3. kàn lǐk 勤力 (hardworking)
- 4. jìim 嚴 (strict)
- 5. dō 多 (many)
- 6. dǔng 凍 (cold)
- 7. jīt 熱 (hot)

gām jāt tīn hēi gám dǔng.  
 今日天氣咁凍。  
 (Today's weather is so cold.)



**D. To ask how to do something** 🎧 (Track 239)

něi dím jóeng zéon bēi háau sí áa?  
 你 點 樣 準 備 考 試 呀?  
 (How do you prepare for the examinations?)



ngǒ dēi jāt cài wān zāap lāa!  
 我 地 一 齊 溫 習 啦!  
 (Let's study together.)

<u>Topic / Subject</u>	dím (jóeng) 點 (樣) (how)	<u>Verb / Verbal phrase</u>	áa? 呀? [Pt]
------------------------	-------------------------------	-----------------------------	-------------------

- 1. hēoi gēi còeng 去機場 (go to airport)
- 2. zāa fāai zí 揸筷子 (hold chopsticks)
- 3. góng dō zē 講多謝 (say Thank you)
- 4. zōu 做 (do)
- 5. mǎai 賣 (sell)

- 1. bàa bāa tòng zè zē 爸爸同姐姐 (Father and elder sister)
- 2. Zūng Gwòk Jàn 中國人 (Chinese people)
- 3. Jǎn Dēi Wáa 印地話 (Hindi)
- 4. nī gò gūng fò 呢個功課 (this homework)
- 5. nī dī fāa 呢啲花 (these flowers)



邊個	Who	Bin1 go6
咩 / 乜嘢	what	Me1 / Mat1 je5
邊度	Where	Bin1 dou6
點解	Why	Dim2 gai2
幾時	When	Gei2 si4
點 (樣)	How	Dim2 (yoeng2)
幾多	How many/ much	Gei2 do1

*Amy is asking the way to the HSBC headquarters in Central.*

*Amy:* céng mǎn nī tiù hǎi māt jě gāai ǎa?  
請 問 呢 條 係 乜 嘢 街 呀?  
(Excuse me, what street is this?)

*Passer-by:* nī tiù hǎi Bāt Dáa Gāai.  
呢 條 係 畢 打 街。  
(This is Pedder Street.)

*Amy:* gám, Wūi Fūng Ngàn Hòng zúng hóng hái bīn dōu ǎa?  
噉, 匯 豐 銀 行 總 行 喺 邊 度 呀?  
(Well, where is the HSBC headquarters?)

*Passer-by:* Wūi Fūng Ngàn Hòng zúng hóng hái Dāk Fū Dōu.  
匯 豐 銀 行 總 行 喺 德 輔 道。  
(The HSBC headquarters is on Des Voeux Road.)

*Amy:* céng mǎn díng jióeng hǒi ǎa?  
請 問 點 樣 去 呀?  
(How do I get there, please?)

*Passer-by:* cìn mǎn gó tiù gāai zǎu hǎi Dāk Fū Dōu lǎak.  
前 面 嗰 條 街 就 係 德 輔 道 喇。  
(That street ahead is Des Voeux Road.)

něi hǒng bāk zǐk hàang, hái dǎi jāt gǒ gāai háu zǐyun jǎu,  
你 向 北 直 行, 喺 第 一 個 街 口 轉 右,  
(Go north straight down the road, turn right at the first junction,

jìn hǎu hǒng dūng hàang lāa!  
然 後 向 東 行 啦!  
(then go east.)

*Amy:* jiù hàang géi nǐ ǎa?  
要 行 幾 耐 呀?  
(How long does it take to walk there?)

*Passer-by:* něi zǒi hàang nǚ fān zūng,  
你 再 行 五 分 鐘,  
(You walk 5 minutes more.)

wūi gǐn dóu Wūi Fūng Ngàn Hòng mùn háu gě  
會 見 到 匯 豐 銀 行 門 口 嘅  
(You'll see two lion statues at the entrance of the HSBC...)

lǒeng gǒ sī zí zōng, gó dōu zǎu hǎi lǎak.  
兩 個 獅 子 像, 嗰 度 就 係 喇。  
(...and that will be it.)

*Amy:* zān hǎi mē gōi sǎai něi ǎa.  
真 係 唔 該 晒 你 呀。  
(Thank you very much indeed.)

1.	tìu 條	M:	[a measure word for street or things with a long shape]
2.	gāai 街 (M: tìu 條)	N:	street
3.	Bāt Dáa Gāai 畢打街	PN:	Pedder Street [a major street in Central, Hong Kong Island]
4.	Dāk Fū Dōu 德輔道	PN:	Des Voeux Road [a major street in Central, Hong Kong Island]
5.	dím jóeng 點樣 (+ Verb)	QW:	how (to do sth.) (also “dím”)
6.	dím jóeng hœoi aa? 點樣去呀?	SE:	How to get there?
7.	zāu 就 (+ Verb)	Adv:	(in L.15) [tells the result and signifies emphatic confirmation, that what is stated is true]
8.	hœng 向 (+ Object)	Prep:	toward; face to
9.	bāk 北	N:	north
10.	dūng 東	N:	east
11.	hàng 行	V:	to walk
12.	zīk hàng 直行	Ph:	walk straight on/ahead

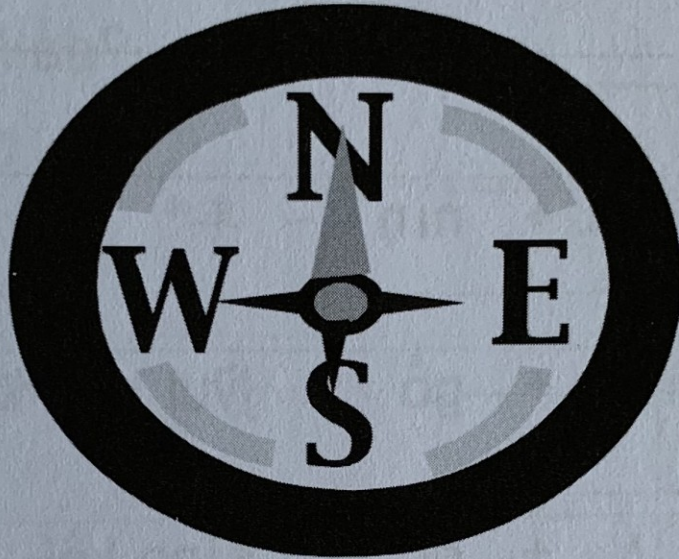
Map of Central:

13.	dāi jāt 第一 (+ MW+ Noun)	Ph:	the first (See p.32 for reference)
14.	gāi háu 街口 (M: gò 個)	N:	street intersection; street junction (also “lǒu háu 路口”)
15.	zǎyūn 轉 (+ Direction) (e.g. zǎyūn jǎu: turn right)	V:	to turn (direction)
16.	jǎu 右	N:	the right side; the right-hand side
17.	jìn hǎu 然後 (+ Event)	Conj:	afterwards [used to coordinate a sequence of events] (also “gān zǎyū 跟住”)
18.	gái nǎi 幾耐	QW:	how long
19.	zǎi 再 (+ Verb)	Adv:	again; once more [to mark the repetition of an action]
20.	fān zūng 分鐘 (Nu + fān zūng)	N:	minute (of time duration)
21.	wǎi 會 (+ Verb)	AV:	would; will [stresses the possibility or likelihood of such an event]
22.	gìn dóu 見到 (Verb + dóu)	V:	to see [“dóu” is a structural particle, indicating achieving a desired result through an action]
23.	mùn háu 門口	N:	doorway; entrance
24.	sī zí 獅子 (M: zék 隻)	N:	lion
25.	zōeng 像 (M: gò 個)	N:	statue

## 1. Directions

bāk 北  
(North)

sāi 西  
(West)



dūng 東  
(East)

nàam 南  
(South)

**Directions**

bāk 北  
(North)

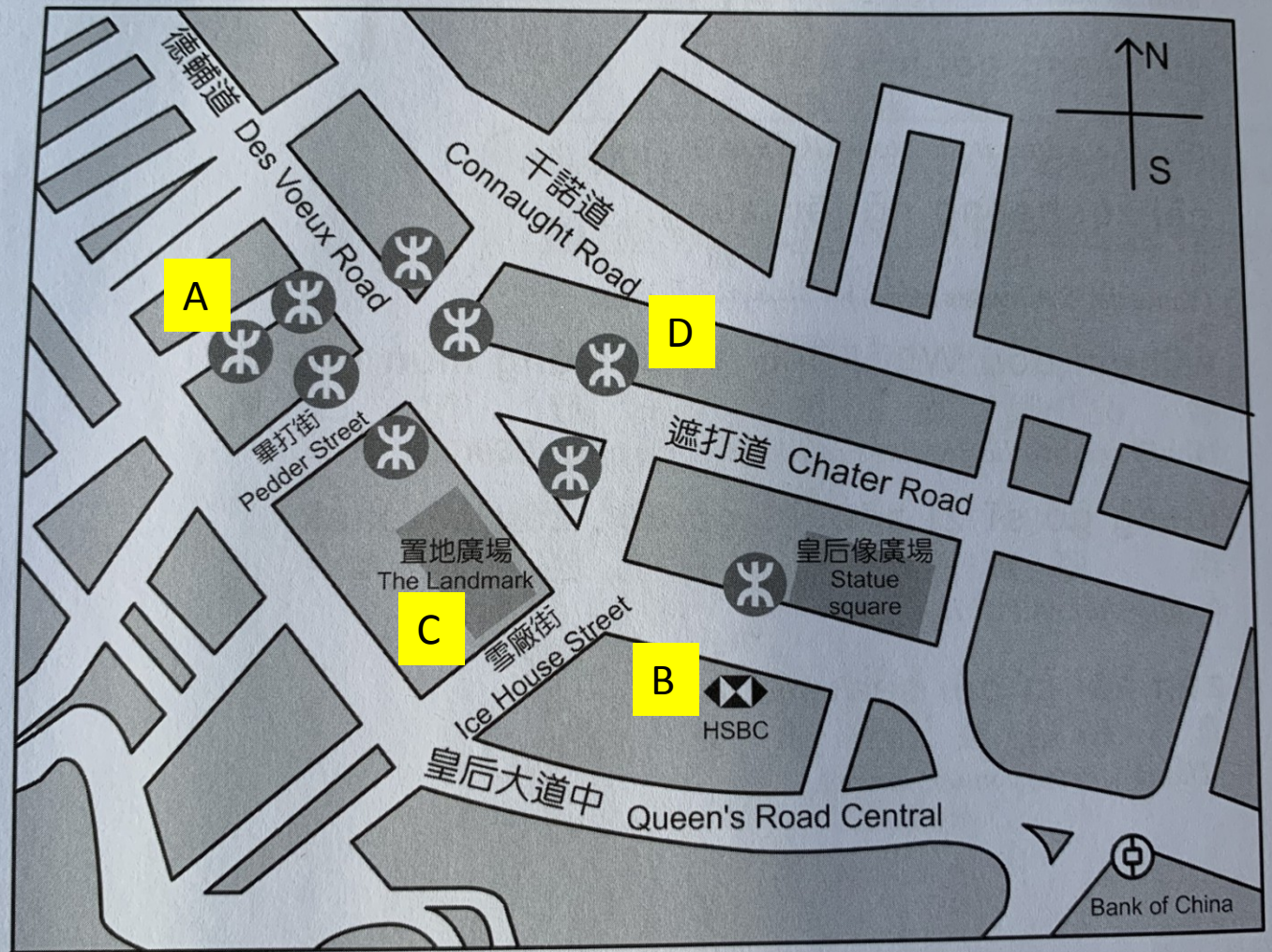
sāi 西  
(West)



dūng 東  
(East)

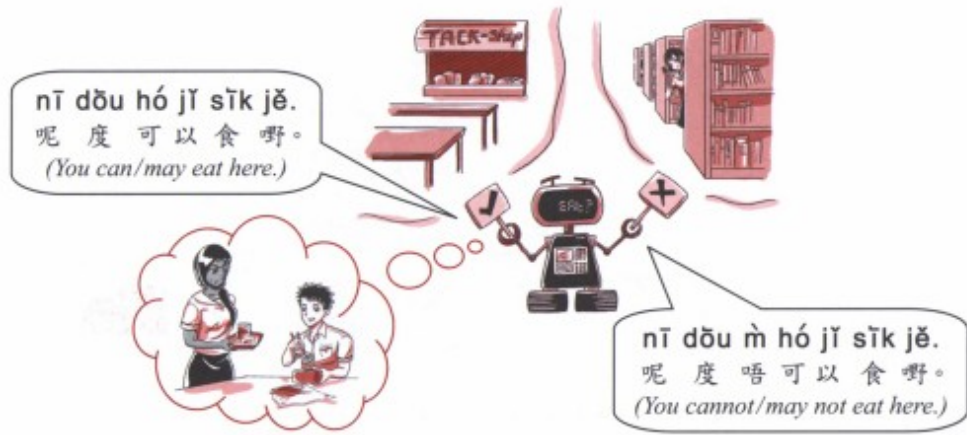
nàam 南  
(South)

Map of Central:



**E. To give permission or to prohibit someone to do something** (Track 240)

**1) Can/May and Cannot/May not**



<u>Subject / Topic</u>	hó jǐ 可以 (can / may)	<u>Verb / Verbal phrase.</u>
------------------------	----------------------------	------------------------------

- 1. kěoi dēi 佢哋 (they)
- 2. nēi dēi 你哋 (you)
- 3. dāai jàn 大人 (adult)
- 4. sīng kèi jāt 星期日 (Sunday)
- 5. fòng gǎa 放假 (on holiday)

- 1. jǎp lèi 入嚟 (come in)
- 2. cēot hēoi 出去 (go out)
- 3. jám záu 飲酒 (drink alcohol)
- 4. jāu sīk 休息 (take a rest)
- 5. tái dīn sī 睇電視 (watch TV)

<u>Subject / Topic</u>	m̄ + hó jǐ 唔 + 可以 (cannot / may not)	<u>Verb / Verbal phrase.</u>
------------------------	--	------------------------------

- 1. hōk sāang 學生 (students)
- 2. sái lōu zái 細路仔 (children)
- 3. hái hēi jýun 喺戲院 (in cinema)
- 4. hái tòu sýu gún 喺圖書館 (in library)
- 5. ngǒ dēi 我哋 (we)

- 1. cì dòu 遲到 (be late)
- 2. jám záu 飲酒 (drink alcohol)
- 3. sīk jīn 食煙 (smoke)
- 4. kīng gái 傾偈 (chat)
- 5. góng dāai wāa 講大話 (tell lies)

2) **To ask for permission (Can/May I...?)** 🎧 (Track 241)

ngǒ dēi hó m̀ hó jǐ mǎn nēi ǎa?  
我 哋 可 唔 可 以 問 你 呀?  
(May we ask you?)

nēi hó m̀ hó jǐ bōng ngǒ dēi ǎa?  
你 可 唔 可 以 幫 我 哋 呀?  
(Can you help us?)



<b>Q:</b>	ngǒ 我 (I)	hó m̀ hó jǐ 可 唔 可 以 (can or cannot?)	<u>Verb / Verbal phrase</u>	ǎa? 呀? [Pt]
-----------	-----------------	--	-----------------------------	-------------------

- ↑
- |                      |      |                      |
|----------------------|------|----------------------|
| 1. zǎu sīn           | 走先   | (leave first)        |
| 2. hēoi sái sáu gāan | 去洗手間 | (go to the washroom) |
| 3. m̀ béi cín        | 唔俾錢  | (not to pay)         |
| 4. dǎap dīk sí       | 搭的士  | (take the taxi)      |
| 5. sí hǎa            | 試吓   | (have a try)         |

3) **To request someone to do something (Could you...?)** 🎧 (Track 242)

<b>Q:</b>	nēi 你 (you)	hó m̀ hó jǐ 可 唔 可 以 (can or cannot?)	<u>Verb / Verbal phrase</u>	ǎa? 呀? [Pt]
-----------	-------------------	--	-----------------------------	-------------------

- ↑
- |                        |       |                  |
|------------------------|-------|------------------|
| 1. zǒi góng jāt cǐ     | 再講一次  | (repeat once)    |
| 2. góng dāai sēng dī   | 講大聲啲  | (speak louder)   |
| 3. dǎa dīn wáa béi ngǒ | 打電話俾我 | (give me a call) |
| 4. góng m̀ gōi         | 講唔該   | (say please)     |
| 5. bōng ngǒ            | 幫我    | (help me)        |



### 3. Conditional sentence: *if*-clause (Track 243)

j̀ỳu gwó jău măn tài, măn lǎu sī lāa.  
 如 果 有 問 題, 問 老 師 啦。  
 (If you have any questions, ask the teacher.)



j̀ỳu gwó 如 果 (If)	<u>Clause 1,</u> (condition/supposition)	<u>Clause 2.</u> (result/suggestion)
--------------------------	---	---

- |                           |           |                          |
|---------------------------|-----------|--------------------------|
| 1. sóeng hœi sái sáu gān  | 想 去 洗 手 間 | (want to go to washroom) |
| 2. dāk hàn                | 得 閒       | (have free time)         |
| 3. m̄ hōi sām             | 唔 開 心     | (feel unhappy)           |
| 4. bēng zó                | 病 咗       | (get sick)               |
| 5. nēi cì dòu             | 你 遲 到     | (you are late)           |
| 6. nēi sīk Gwóng Dūng Wáa | 你 識 廣 東 話 | (you know Cantonese)     |

- |                                    |                 |                        |
|------------------------------------|-----------------|------------------------|
| 1. géoi sáu lāa                    | 舉 手 啦           | (raise your hand)      |
| 2. jāt cài sīk fān lāa             | 一 齊 食 飯 啦       | (have meal together)   |
| 3. dáa dīn wáa béi ngǎ lāa         | 打 電 話 俾 我 啦     | (give me a call)       |
| 4. hœi tái jī sāng lāa             | 去 睇 醫 生 啦       | (go to see a doctor)   |
| 5. ngǎ m̄ dāng nēi gāa             | 我 唔 等 你 㗎       | (I won't wait for you) |
| 6. nēi hó jī hái Hōeng Góng zōu jě | 你 可 以 嚟 香 港 做 嘢 | (you can work in HK)   |

Chan : nǐ dēi hái dōu  
你 哋 喺 度

zǒu gán māt jǐ āa?  
做 緊 乜 嘢 呀?  
(What are you doing over here?)



Felix : Càn sāng, ngǒ dēi hóu gán zōng āa!  
陳 生，我 哋 好 緊 張 呀!  
(Mr. Chan, we are very nervous!)

Chan : dím gáai gám gán zōng āa? jǎu mē sǐ āa?  
點 解 咁 緊 張 呀？有 咩 事 呀？  
(Why are you so nervous? What's the matter?)

Farah : jān wāi zǎu lèi háau sǐ lǎa!  
因 為 就 嚟 考 試 喇！  
(Because the examinations are coming soon!)

Aiza : ngǒ dēi mē zī dím jóeng zéon bēi āa!  
我 哋 唔 知 點 樣 準 備 呀！  
(We don't know how to prepare for them!)

Chan : mē sái dāam sān, nǐ dēi píng sǐ làu sān sǒng tòng,  
唔 使 擔 心，你 哋 平 時 留 心 上 堂，  
(Don't worry! You pay attention in class,)

lòk tòng zī hǎu zīyūn sān wān zǎap gūng fò;  
落 堂 之 後 專 心 溫 習 功 課；  
(...concentrate on your studies and review your homework after class,...)

gám, háau sǐ jāt dǐng mǎu mǎn tài gè.  
噉，考 試 一 定 有 問 題 嘅。  
(...then, examinations must not be a problem.)

Aiza: jǐyú gwó ngǒ dēi jǎu mǎn tài, hó mē hó jǐ mǎn nǐ āa?  
如 果 我 哋 有 問 題，可 唔 可 以 問 你 呀？  
(If we have questions, can we ask you?)

Chan : gáng hǎi hó jǐ lǎa!  
梗 係 可 以 啦！  
(Of course you can.)

A. Translate the following into English.

1) gó wái lǒu sī góng gán Jāt Bún Wáa.  
嗰位老師講緊日本話

---



2) ngǒ zǎu lèi mǒu cín lǎa!  
我就黎無錢喇

---



3) díng gáai nǐ gám dǎk hàn ǎa?  
點解你咁得閒呀?

---



4) ngǒ mui múi hái dǒu tiú gán mǒu.  
我妹妹喺度跳緊舞

---



5) nǐ díng jóeng lǐn zǎap Gwóng Dūng Wáa ǎa?  
你點樣練習廣東話呀?

---



6) nǐ dēi díng jóeng jàu Zūng Wàn hǒi Còi Wān ǎa?  
你地點樣由中環去柴灣呀?

---



7) jyu gwó nǐ gòk dāk mǔn, tái dĩn sī lǎa.  
如果你覺得悶，睇電視啦。

---



B. Add the words in the brackets to the following sentences by placing '↓' in appropriate positions.

1) kěoi dēi hái dōu dǎa bō. (gán)

佢哋喺度打緊波



2) jān wāi kěoi hóu gūi, só jǐ kěoi hái dōu fǎn gǎau. (gán)

因為佢好叻，所以喺度訓覺。



3) nī dēoi hái lěng, ngǒ sóeng mǎai ǎa! (gǎm)

呢對鞋靚，我想買呀！



4) jān wāi ngǒ sāang jǎt, só jǐ ngǒ hōi sām. (zǎu lèi / gǎm)

因為我生日，所以我開心。



5) nēi dēi mǒu mǎn tài, lǒk tòng lǎa! (jyù gwó)

你地無問題，落堂喇。



6) kěoi dēi fāan ūk kái lǎa. (hó jǐ)

佢哋返屋企喇。



9 C. Listen to the short dialogue and circle the right answers. 🎧 (Track 272)

Q: Subject + hó mề hó jǐ + Verb / verbal phrase + ả?

A (yes): Subject + hó jǐ + Verb / verbal phrase.

A (no): Subject + mề hó jǐ + Verb / verbal phrase.

e.g. Q: ngỗ sỗeng tòng hó mề hó jǐ sǐk jẻ ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



1) Q: ngỗ đễi hó mề hó jǐ jất cài dảap cề ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



2) Q: nễi hó mề hó jǐ gảau ngỗ zđu gũng fỏ ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



3) Q: gỏ gảa đĩk sỏ hó mề hó jǐ dảng ngỗ đễi jất zăn ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



4) Q: nễi hó mề hó jǐ sũng lải mắt bẻi ngỗ đễi ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



5) Q: lỏu sỏ sỏng kẻi jất hó mề hó jǐ tũng ngỗ đễi jất cài hẻoi lẻoi hằng ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.



6) Q: hỏi nỏ đđu hó mề hó jǐ dỏa đĩn wỏa ả?

A: hó jǐ / mề hó jǐ.

